

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465

FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2016**

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

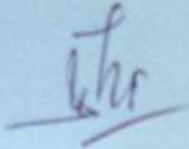
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41 898 012 019	42 749 909 039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		246 752 479	44 157 649
1. Tiền	111	VI.1	246 752 479	44 157 649
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Công cụ khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 508 189 993	21 572 131 225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	15 372 160 481	15 372 160 481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174 166 520	119 166 520
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4.a	6 975 250 149	8 097 566 381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.b	344 525 409	341 150 409
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(2 357 912 566)	(2 357 912 566)
IV. Hàng tồn kho	140		21 117 918 925	21 117 918 925
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23 125 249 182	23 125 249 182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 007 330 257)	(2 007 330 257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25 150 622	15 701 240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14.a	19 150 622	15 701 240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		6 000 000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25 846 444 913	25 941 864 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31 684 322	31 684 322
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.c	31 684 322	31 684 322
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25 813 760 591	25 910 180 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 512 260 591	6 608 680 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 447 609 000)	(2 351 189 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 000 000	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 000 000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67 744 456 932	68 691 773 952

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		36 816 348 317	36 795 510 231
I. Nợ ngắn hạn	310		21 885 348 317	21 864 510 231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	2 892 940 615	2 913 068 004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	406 970 384	406 970 384
4. Phải trả người lao động	314		44 991 775	22 788 225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3 138 728 618	2 992 286 211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.9.a	102 118 818	59 799 300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	15 299 598 107	15 469 598 107
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		14 931 000 000	14 931 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	14 931 000 000	14 931 000 000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30 928 108 615	31 896 263 721
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	30 928 108 615	31 896 263 721
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
10. Quỹ dự phòng tài chính	420		1 608 854 848	1 608 854 848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	(50 911 456 233)	(49 943 301 127)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49 943 301 127)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(968 155 106)	(6 996 814 057)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		67 744 456 932	68 691 773 952

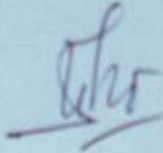
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


TRẦN QUANG MINH

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

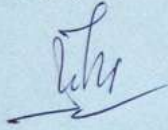
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	0	10 914 414 796	0	10 914 414 796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		0	10 914 414 796	0	10 914 414 796
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		10 914 337 369		10 914 337 369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			77 427		77 427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3 450 618	3 429 200	3 450 618	3 429 200
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	656 442 407	667 513 030	656 442 407	667 513 030
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>656 442 407</i>	<i>667 513 030</i>	<i>656 442 407</i>	<i>667 513 030</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		59 970 000	49 710 000	59 970 000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	300 141 204	193 783 823	250 431 204	193 783 823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20-(21-22)-(25+26)]	30		(953 132 993)	(917 760 226)	(953 132 993)	(917 760 226)
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7	15 022 113	30 000 000	15 022 113	30 000 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15 022 113)	(30 000 000)	(15 022 113)	(30 000 000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(968 155 106)	(947 760 226)	(968 155 106)	(947 760 226)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(968 155 106)	(947 760 226)	(968 155 106)	(947 760 226)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(121)	(118)	(121)	(118)

(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU

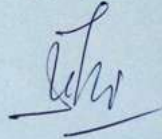
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 18 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRẦN QUANG MINH

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý I năm 2015

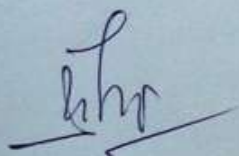
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			225 435 124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(133 590 485)	(228 810 124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(119 575 715)	(100 867 458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(510 000 000)	(598 695 655)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 144 685 412	644 505 333
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		372 519 212	(58 432 780)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75 618	3 429 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75 618	3 429 200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170 000 000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(170 000 000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		202 594 830	(55 003 580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44 157 649	488 315 759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		246 752 479	433 312 179

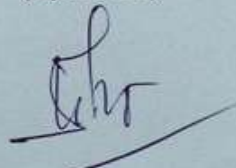
Ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



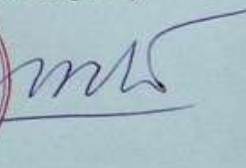
TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TRẦN QUANG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10/05/2007 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07/03/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hàng nông, lâm, thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp không có công ty con, không liên doanh liên kết, không có đơn vị phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 1/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

▪ Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	182.407.197	350.361
Tiền gửi ngân hàng	64.345.282	43.807.288
Tổng cộng	246.752.479	44.157.649

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. New cuisine finne foods	127.479.277	(127.479.277)	127.479.277	(127.479.277)
2. Sechemot co., LTD	23.493.984	(23.493.984)	23.493.984	(23.493.984)
3. Corporacion de ingenieria	1.349.440.000	(1.349.440.000)	1.349.440.000	(1.349.440.000)
4. Công ty TNHH In Bao Bì CD	461.347.002	(461.347.002)	461.347.002	(461.347.002)
5. Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	13.341.898.324	-	13.341.898.324	-
6. Nhà sách Thành Nghĩa	36.603.189	(36.603.189)	36.603.189	(36.603.189)
7. Cty Quảng cáo Khang Phước	2.201.680	(2.201.680)	2.201.680	(2.201.680)
8. Hồ Văn Tú	29.697.025	(29.697.025)	29.697.025	(29.697.025)
Tổng cộng	15.372.160.481	(2.030.262.157)	15.372.160.481	(2.030.262.157)

4. Phải thu khác

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Cty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật vay vốn lưu động	6.975.250.149	-	8.097.566.381	-
Tổng cộng	6.975.250.149	-	8.097.566.381	-

b. Phải thu ngắn hạn khác

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Nguyễn Văn Tạo – Công ty Vạn Kim	9.000.000	(9.000.000)	9.000.000	(9.000.000)
2. Lê Minh Đáng – Công ty Đức Phát	11.342.530	(11.342.530)	11.342.530	(11.342.530)
3. Nguyễn văn Mỹ	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
4. Trần Thị Liên	314.182.879	(297.307.879)	310.807.879	(297.307.879)
Tổng cộng	344.525.409	(327.650.409)	341.150.409	(327.650.409)

c) Dài hạn

Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc

Số cuối kỳ

Số đầu năm

31.684.322

31.684.322

Tổng cộng

31.684.322

31.684.322

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Corporacion De ingenieria	1.349.440.000	-	Trên 3 năm	1.349.440.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH in	461.347.002	-	Trên 3 năm	461.347.002	-	Trên 3 năm

Bao bì CD						
Các khách hàng khác	547.125.564	-	Trên 3 năm	547.125.564	-	Trên 3 năm
Cộng	2.357.912.566			2.357.912.566		

7. Hàng tồn kho

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.125.249.182	(2.007.330.257)	23.125.249.182	(2.007.330.257)
Tổng cộng	23.125.249.182	(2.007.330.257)	23.125.249.182	(2.007.330.257)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	583.200.000		1.767.989.000	2.351.189.000
Khấu hao trong kỳ	36.450.000		59.970.000	96.420.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	619.650.000	-	1.827.959.000	2.447.609.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.977.800.000	-	630.880.591	6.608.680.591
Tại ngày cuối kỳ	5.941.350.000	-	570.910.591	6.512.260.591

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay: 5.941.350.000 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp ngân hàng đảm bảo khoản vay:
19.301.500.000 đồng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	19.150.622	15.701.240
Tài sản ngắn hạn khác	6.000.000	-
Tổng cộng	25.150.622	15.701.240

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	15.299.598.107	15.469.598.107
Tổng cộng	15.299.598.107	15.469.598.107
b) Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngân hàng	14.931.000.000	14.931.000.000
Tổng cộng	14.931.000.000	14.931.000.000

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay bình quân quý 1/2016: 10%/năm.

16. Phải trả người bán

Tên khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Công ty KSP Co., LTD	220.390.334	220.390.334	220.390.334	220.390.334
2. Công ty TNHH Vina Foods Kyoiei	146.995.000	146.995.000	146.995.000	146.995.000
3. Công ty Liên doanh Bột quốc tế	200.000.200	200.000.200	200.000.200	200.000.200
4. DNTN SX TM Phước Kim Long	241.327.000	241.327.000	241.327.000	241.327.000
5. Doanh nghiệp Tư nhân Đức Danh	150.112.600	150.112.600	150.112.600	150.112.600
6. DN Tư nhân Nguyễn Tám	269.185.520	269.185.520	269.185.520	269.185.520
7. C.ty CP XNK Thủy sản Nghệ An	42.286.008	42.286.008	42.286.008	42.286.008
8. C.ty CP XNK thủy sản Hợp Tấn	25.590.000	25.590.000	25.590.000	25.590.000
9. Các doanh nghiệp khác	1.597.053.953	1.597.053.953	1.617.181.342	1.617.181.342
Tổng cộng	2.892.940.615	2.892.940.615	2.913.068.004	2.913.068.004

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số thực nộp Trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	344.492.042	-	-	344.492.042
Thuế thu nhập cá nhân	62.478.342	-	-	62.478.342
Tổng cộng	406.970.384	-	-	406.970.384

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.118.728.618	2.972.286.211
Khác	20.000.000	20.000.000
Tổng cộng	3.138.728.618	2.992.286.211

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	35.906.019	1.886.501
Khác	8.300.000	-
Tổng cộng	102.118.818	59.799.300

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp Của chủ Sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận Sau thuế Chưa P. phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước			(6.996.814.057)	(6.996.814.057)
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	(49.943.301.127)	31.896.263.721
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay				
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay			(968.155.106)	(968.155.106)
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(50.911.456.233)	30.928.108.615

d) Cổ phiếu

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu phổ thông	8.023.071	8.023.071
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.608.854.848	1.608.854.848
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**a) Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2016 bị lỗ: 968.155.106 đồng:**

Quý 1/2016 Công ty không có đơn hàng xuất khẩu và không có hợp đồng mua bán hàng trong nước, nên không có doanh thu bán hàng. Chỉ có doanh thu hoạt động tài chính: 3.450.618 đồng

Các chi phí vẫn phát sinh như: trả lãi vay ngân hàng: 656.442.407 đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp: 300.141.204 đồng; và chi phí khác: 15.022.113 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	10.914.414.796
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	-	10.914.337.369
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	10.914.337.369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	-	10.914.337.369

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.450.618	3.429.200
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng	3.450.618	3.429.200
-------------	------------------	------------------

5. Chi phí tài chính

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	656.442.407	667.513.030
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	656.442.407	667.513.030

6. Thu nhập khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	22.113	-
- Các khoản khác	15.000.000	30.000.000
Cộng	15.022.113	30.000.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	151.214.000	141.155.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.420.000	32.805.000
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.808.135	13.952.192
- Chi phí khác bằng tiền	13.699.069	5.871.630
Cộng	300.141.204	193.783.823
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển hàng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	59.970.000
- Phí hải quan	-	-

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	
- Chi phí bằng tiền khác	-	
Cộng	-	59.970.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-	10.914.337.369
- Chi phí nhân công;	151.214.000	141.155.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	96.420.000	92.775.000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38.808.135	21.456.120
- Chi phí khác bằng tiền.	13.699.069	3.496.072
Cộng	300.141.204	11.173.219.562

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền mặt ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:	-	-
2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. Số tiền đi vay thực trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	170.000.000	60.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có Giao dịch với các cá nhân và đơn vị dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 26:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối qua hệ</u>
1. Ông Nguyễn Văn Nhựt	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
2. Ông Nguyễn Văn Triển	Con ruột của Chủ tịch Hội đồng quản trị Cty
3. Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật	Công ty được kiểm soát bởi con của Chủ tịch Hội đồng quản trị
4. Ông Trần Quang Minh	Tổng Giám đốc Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải thu tiền bán hàng cho Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật (mục 3.a)	13.341.898.324	13.341.898.324

2. Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Đồ Hộp Phú Nhật vay (mục 4.a)	6.975.250.149	8.097.566.381
Cộng	20.317.148.473	21.439.464.705

Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
- Lương Tổng Giám đốc	22.122.000	24.116.000
- Thù lao hội đồng quản trị	26.100.000	23.700.000
Cộng	48.222.000	47.816.000

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 (" Báo cáo bộ phận")

Công ty Việt Nhật không trình bày nội dung về Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì: Công ty chỉ hoạt động thương mại hàng hoá thủy - hải sản.

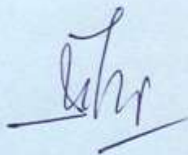
Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì: hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu thịt cá ngừ ngăm dầu đóng lon sang Châu Phi, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

4. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho quý I năm 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2016

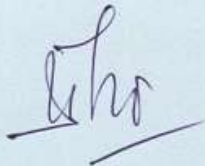
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN QUANG MINH